

DOI:10.22144/ctu.jvn.2016.577

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH DU HỌC SAU KHI TỐT NGHIỆP CỦA SINH VIÊN KHOA KINH TẾ TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Phan Anh Tú và Trịnh Thúy Hằng

Khoa kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 30/05/2016

Ngày chấp nhận: 28/10/2016

Title:

Studying abroad: factors contributing to the intentions of economics students at Can Tho University

Từ khóa:

Ý định du học, sinh viên Kinh tế, nhân tố ảnh hưởng

Keywords:

Economics students, factors, intentions of studying abroad

ABSTRACT

The study is aimed to investigate the factors that influence the intentions to study abroad of students in different majors of Economics in Can Tho University. Using a survey questionnaire and convenient sampling method, the research data was collected from a survey of 271 undergraduates sampled conveniently (from first year to fourth year) of 11 majors. Descriptive analyses and exploratory factor analyses were used. The results identified seven factors impacting on students' intention to study abroad including: (1) cultural capital, (2) information capital, (3) achievement motivation, (4) perceived social pressures, (5) personal traits, (6) financial capital, and (7) interest in studying abroad. The implications of this study were expected to significantly contributing to the improvement of international education and cooperation programs in Can Tho University.

TÓM TẮT

Mục tiêu của nghiên cứu là nhằm phân tích sự ảnh hưởng của các nhân tố đến ý định du học sau khi tốt nghiệp của sinh viên các ngành Kinh tế thuộc Trường Đại học Cần Thơ. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 271 sinh viên (từ năm nhất đến năm thứ tư) thuộc 11 ngành thông qua phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Phương pháp thống kê mô tả và phân tích nhân tố khám phá được sử dụng để trả lời câu hỏi nghiên cứu. Kết quả cho thấy các nhóm nhân tố sau có ảnh hưởng đến ý định du học sau khi tốt nghiệp của sinh viên các ngành Kinh tế, đó là: (1) Động lực văn hóa, (2) Nguồn lực thông tin, (3) Động cơ thành đạt, (4) Áp lực xã hội, (5) Đặc điểm cá nhân, (6) Nguồn lực tài chính và (7) Sự yêu thích du học. Nghiên cứu mong muốn sẽ góp phần tích cực vào các chương trình giáo dục và hợp tác quốc tế tại Trường Đại học Cần Thơ.

Trích dẫn: Phan Anh Tú và Trịnh Thúy Hằng, 2016. Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định du học sau khi tốt nghiệp của sinh viên khoa kinh tế Trường Đại học Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 46d: 122-129.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Tiến trình toàn cầu hóa và quốc tế hóa giáo dục đang ngày càng lan rộng tầm ảnh hưởng trên hầu hết các lãnh thổ, từ đó, việc du học của học sinh, sinh viên đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong việc bổ sung lực lượng lao động và thúc đẩy

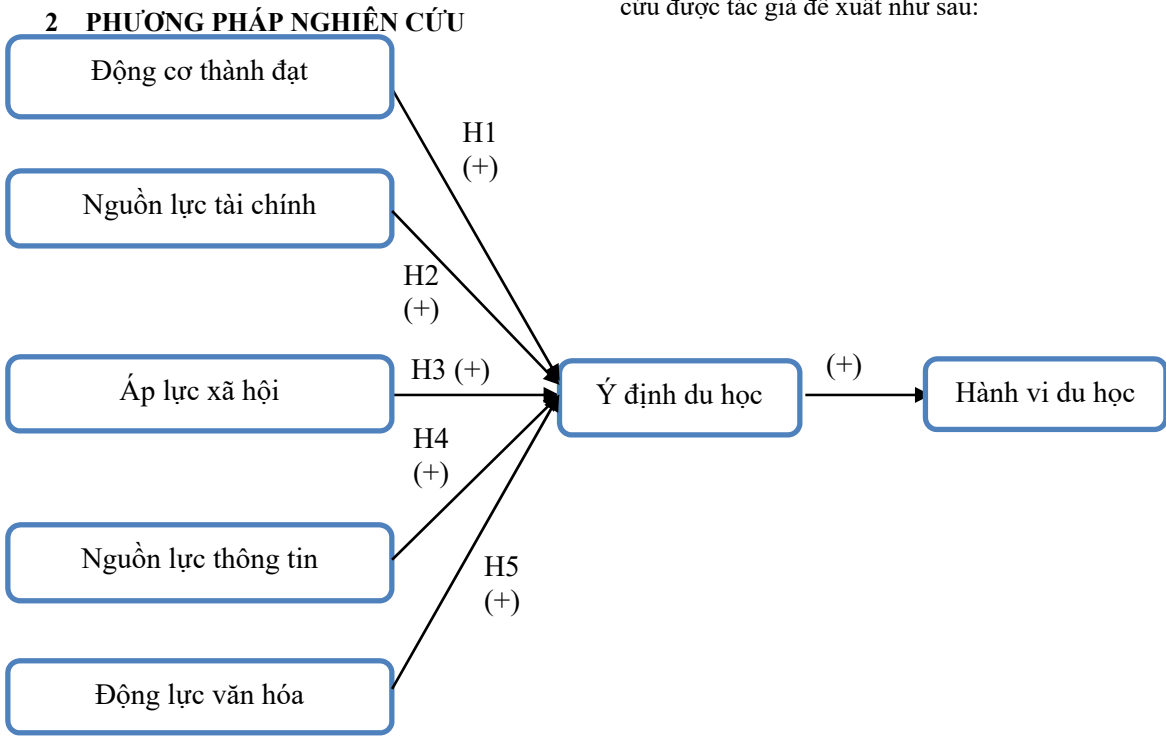
sự phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. Số lượng du học sinh ngày càng có xu hướng tăng và dự báo đến năm 2020, toàn thế giới sẽ có khoảng 7 triệu sinh viên quốc tế (Albach *et al.*, 2009). Thống kê từ Cục Đào tạo với nước ngoài, Bộ Giáo dục và Đào tạo cho thấy, năm 2014 có khoảng gần 130.000 công dân Việt Nam theo học tại nước

ngoài, tăng khoảng 5% so với năm 2013. Theo đó, điem đến được du học sinh Việt Nam ra chuông nhất là Úc với 27.550 người, đứng thứ hai là Hoa Kỳ với 16.579 người và thứ ba là Nhật Bản với 14.726 người.

Trên thế giới đã có nhiều tác giả nghiên cứu đưa ra các nhân tố có tác động đến ý định du học của sinh viên. Cụ thể, nghiên cứu Mazzarol và Soutar (2002) đưa ra 14 nhân tố tác động đến quyết định lựa chọn du học tại Australia của sinh viên đến từ Indonesia, Đài Loan, Trung Quốc Đại lục và Ấn Độ, ví dụ như mong muốn học hỏi văn hóa mới, chi phí du học hay tính cách hướng ngoại của sinh viên. Karl Wagner *et al.* (2006) cho thấy yếu tố gia đình và bạn bè cũng tác động đến việc hình thành ý định du học của sinh viên tại Malaysia. Trong nghiên cứu của Bodycott (2009), Mercy (2009), Hormoz *et al.* (2014) thì các yếu tố như triển vọng nghề nghiệp, mong muốn được học tập trong nền giáo dục của các nước tiên tiến và phát triển sự nghiệp cá nhân có tác động đến quyết định du học của sinh viên. Tuy nhiên, ở Việt Nam rất ít nghiên cứu tìm hiểu đến ý định du học, vì vậy, mục tiêu của nghiên cứu này là xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ý định du học của sinh viên kinh tế sau khi tốt nghiệp tại Trường Đại học Cần Thơ. Qua đó, nghiên cứu đề xuất những giải pháp nhằm giúp sinh viên hiện thực hóa ý định du học sau khi tốt nghiệp.

2.1 Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Trong nghiên cứu về ý định, lý thuyết Hành vi hoạch định (Theory of Planned Behavior) của Ajzen (1991) được sử dụng phổ biến nhất. Theo Ajzen, ý định chịu tác động của 3 yếu tố: Thái độ cá nhân, quy chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi. Thái độ của cá nhân đối với một hành vi là việc cá nhân đó cảm thấy như thế nào khi thực hiện hành vi, quy chuẩn chủ quan lại liên quan đến việc người xung quanh cảm thấy như thế nào khi cá nhân thực hiện hành vi đó. Nhận thức kiểm soát hành vi thể hiện cảm nhận của cá nhân là bản thân có khả năng và đủ nguồn lực để thực hiện hành vi hay không. Peterson (2003) đã ứng dụng lý thuyết này vào nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định du học cụ thể là: Những niềm tin đã có về việc du học (Behavioural Beliefs), đánh giá về những kết quả tác động tiềm năng do du học mang lại (Evaluation of Outcomes), niềm tin cho rằng những người ảnh hưởng tới mình nghĩ mình nên đi du học (Normative Beliefs), sự sẵn sàng đạt được mong đợi của người khác (Motivation to Comply). Tuy nhiên, những nghiên cứu về ý định dựa trên lý thuyết hành vi hoạch định cho 3 nhân tố trên thường chỉ giải thích được từ 30% đến 50% sự khác biệt trong ý định. Vì vậy, nghiên cứu của tác giả đã ứng dụng thêm các nhân tố từ các mô hình khác của Jinous Kasravi (2009), Mark H. *et al.* (2008) và Manyu Li *et al.* (2013). Mô hình nghiên cứu được tác giả đề xuất như sau:



Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

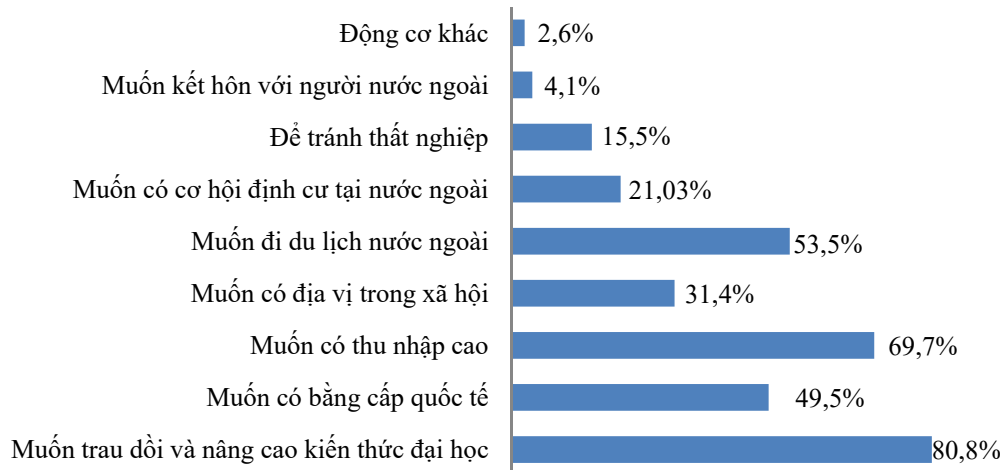
Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng đưa vào nhóm biến kiểm soát đó là: Kết quả học tập, nền tảng gia đình và mức độ yêu thích du học.

2.2 Phương pháp chọn quan sát mẫu

Tổng số quan sát của mẫu nghiên cứu là 271 sinh viên thuộc 11 ngành tại Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ thông qua phương pháp chọn mẫu phi xác suất theo kiểu thuận tiện. Khảo sát đưa ra câu hỏi sàng lọc chỉ dành cho những đối tượng là sinh viên chính quy các khóa 38, 39, 40, 41 và có mối quan tâm đến các vấn đề du học.

Trong tổng số 271 sinh viên được khảo sát, có 78 sinh viên khóa 38 (chiếm tỷ lệ 28,8%), 64 sinh viên khóa 39 (chiếm tỷ lệ 23,6%), 69 sinh viên khóa 40 (chiếm tỷ lệ 25,5%) và 60 sinh viên khóa 41 (chiếm tỷ lệ 22,1%). Nam giới 32,84% và nữ giới chiếm 67,16%. Đáp viên có độ tuổi trung bình là khoảng 21 tuổi, trong đó, độ tuổi thấp nhất là 18 và độ tuổi cao nhất là 25. Về kết quả học tập, đa số sinh viên có học lực khá và giỏi với tỷ lệ lần lượt là 52% và 34,7%; nhóm sinh viên có kết quả học tập thuộc loại trung bình có tỷ lệ là 8,9%; còn lại nhóm sinh viên có kết quả học tập xuất sắc và yếu chiếm tỷ lệ thấp nhất lần lượt là 4,1% và 0,4%. Có 59,4% đáp viên trả lời rằng họ có người thân đang sinh sống, học tập và làm việc tại nước ngoài, còn lại là

40,6% đáp viên trả lời là không. Khảo sát về mức độ yêu thích du học trong sinh viên cho thấy, sinh viên các ngành kinh tế Trường Đại học Cần Thơ đều có mức độ yêu thích trên mức trung bình và gần với mức yêu thích (3,85); trong đó, sinh viên có câu trả lời yêu thích với các vấn đề du học là cao nhất (thang điểm 4) với 129 sinh viên, chiếm 47,6%. Khảo sát về nguồn thông tin du học mà các sinh viên các ngành kinh tế Trường Đại học Cần Thơ thường tiếp cận thì phổ biến nhất là qua các website du học và diễn đàn du học online, chiếm 67,2% trên tổng số đáp viên; tiếp đến có 134 sinh viên, chiếm 49,4% sinh viên đáp rằng họ tiếp cận thông tin du học thông qua các thông báo từ trang web của nhà trường. Ngoài ra, các poster quảng cáo và báo chí cũng là nguồn thông tin phổ biến, chiếm 45,8%. Nhìn chung, hai động cơ chính khiến sinh viên có mong muốn du học sau khi tốt nghiệp là muốn trau dồi, nâng cao kiến thức đã học ở đại học và muốn có thu nhập cao, chiếm tỷ lệ lần lượt là 80,81% và 69,74% trên tổng số quan sát. Ngoài ra, những động cơ còn lại là muốn đi du lịch nước ngoài, muốn có bằng cấp quốc tế, muốn có cơ hội định cư, muốn có địa vị trong xã hội, tránh thất nghiệp, muốn kết hôn với người nước ngoài và động cơ khác (muốn trau dồi ngoại ngữ, muốn có thêm nhiều trải nghiệm cho bản thân).



Hình 2: Động cơ du học của sinh viên

Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2015

2.3 Phương pháp phân tích

Kế thừa và phát triển các phương pháp phân tích từ các tài liệu đã được lược khảo, bộ tiêu chí đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến ý định du học sau khi tốt nghiệp của sinh viên các ngành kinh tế được đề xuất gồm 20 biến quan sát, bao gồm: Động cơ thành đạt (4 nhận định), nguồn lực tài chính (3 nhận định), áp lực xã hội (3 nhận định), nguồn lực

thông tin (5 nhận định), động lực văn hóa (5 nhận định). Thang đo Likert 5 mức độ được sử dụng để đánh giá với 1 là “hoàn toàn không đồng ý” cho đến 5 là “hoàn toàn đồng ý”. Thang đo biến phụ thuộc – ý định du học (3 nhận định) được sử dụng từ thang đo của Manyu Li *et al.* (2013), Douglas *et al.* (2008) và Jinous Kasravi (2009) đó là: *Tôi muốn có cơ hội học tập ở một quốc gia khác; Tôi có xem*

xét đến việc đi du học; Tôi dự định đi học, làm việc hoặc tình nguyện ở nước ngoài sau khi tốt nghiệp. Thực hiện kiểm định Bartlett's về sự tương quan của các biến quan sát cho thấy giá trị mức ý nghĩa thống kê luôn thấp hơn 5% (Sig. = 0,000 < 0,05), điều này chứng tỏ các biến có liên quan chặt chẽ với nhau. Kiểm định tính thích hợp của mô hình luôn cho giá trị KMO nằm trong khoảng cho phép từ 0,5 đến 1,0.

Nghiên cứu tiến hành kiểm định độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha, sau đó tiếp tục sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) để xác định nhóm các nhân tố ảnh hưởng tới ý định du học và nhận diện các yếu tố được cho là phù hợp. Cuối cùng là sử dụng phương pháp hồi quy tuyến tính đa biến để xác định mức độ tác động của từng nhân tố đến ý định du học sau khi tốt nghiệp của sinh viên.

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha

Để đo lường sự tương quan chặt chẽ các mục hỏi trong thang đo thì trước khi phân tích nhân tố khám phá ta sử dụng Hệ số Cronbach's Alpha để kiểm định mức độ chặt chẽ mà các mục hỏi trong thang đo tương quan với nhau, được sử dụng để loại các biến "rác" (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Các biến có hệ số tương quan biến – tổng nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại (Nunnally, 1978; Peterson, 1994; Slater, 1995) và thang đo sẽ được chọn khi hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6

(Nunnally & Bernstein, 1994). Kết quả kiểm định độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha của 20 biến quan sát cho hệ số Cronbach's Alpha tổng bằng 0,813 tương đối cao (> 0,8), cho thấy thang đo có ý nghĩa và các nhân tố còn lại đáng tin cậy. Tuy các biến TC1, TC3 và TT3 có hệ số tương quan biến – tổng nhỏ hơn 0,3 và theo lý thuyết ta phải loại bỏ hai biến này nhưng theo Nguyễn Đình Thọ (2011) việc loại biến không chỉ đơn thuần nhìn vào con số thống kê mà còn phải xem xét giá trị về mặt nội dung của khái niệm. Ở đây, biến TC1 – Gia đình có thể hỗ trợ tài chính cho tôi phân ánh tác động của nền tảng tài chính của gia đình tới ý định du học của sinh viên. Nghiên cứu của Mark H. et al. (2008) đã chỉ ra yếu tố thu nhập của gia đình và khả năng chi trả của cha mẹ có ảnh hưởng đến ý định du học của sinh viên. Trong nghiên cứu của Jinous Kasravi (2009), có 76,3% số sinh viên được khảo sát cho rằng họ sử dụng hỗ trợ tài chính từ gia đình cho việc du học. Vì vậy, trong trường hợp này, tiêu chí TC1 vẫn được xem là có giá trị về mặt nội dung. Còn đối với biến TC3 và TT3, mặc dù có hệ số nhỏ hơn 0,3 nhưng vẫn lớn hơn 0,2 (0,292). Theo Alix Hall et al., Mortazavi et al. (2014) cho rằng, hệ số tương quan biến - tổng chỉ cần lớn hơn 0,2 là được; một mối tương quan cao hơn 0,2 là dấu hiệu cho thấy mỗi biến quan sát có một mối tương quan tốt (Kline, 1993). Ngoài ra, nếu loại bỏ biến TC3 và TT3 thì hệ số Cronbach's Alpha tổng giảm xuống lần lượt là 0,809 và 0,811 vì vậy tác giả sẽ giữ lại các biến này cho những phân tích sau đó.

Bảng 1: Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

Tiêu chí	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến – tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
DC1	68,0554	62,749	0,317	0,808
DC2	68,0849	64,308	0,323	0,808
DC3	67,5314	62,517	0,369	0,805
DC4	67,0664	63,447	0,341	0,807
TC1	68,5867	65,377	0,112	0,821
TC2	68,1697	63,253	0,307	0,809
TC3	68,1661	63,791	0,292	0,809
XH1	67,8819	60,490	0,431	0,802
XH2	67,9077	60,343	0,455	0,800
XH3	68,2694	61,449	0,347	0,807
TT1	67,6568	61,189	0,471	0,800
TT2	68,2214	60,462	0,497	0,798
TT3	68,6347	62,136	0,292	0,811
TT4	68,3948	60,506	0,426	0,802
TT5	68,1956	62,565	0,310	0,809
VH1	67,1956	62,025	0,518	0,799
VH2	67,0627	62,311	0,470	0,801
CH3	67,0996	61,601	0,546	0,798
VH4	67,3911	61,313	0,498	0,799
VH5	67,7011	61,351	0,464	0,800
Cronbach's Alpha = 0,813				

Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2015

Bảng 2: Diễn giải các biến

Ký hiệu biến	Diễn giải
DC1	Tôi thích sự cạnh tranh
DC2	Tôi tự tin vào khả năng của bản thân
DC3	Tôi muốn có bằng cấp quốc tế
DC4	Tôi muốn có sự thăng tiến trong nghề nghiệp
TC1	Gia đình tôi có thể hỗ trợ tài chính cho tôi
TC2	Tôi có khả năng tích lũy vốn (đi làm thêm, tiết kiệm, tiền học bổng...)
TC3	Tôi có khả năng tìm kiếm các chương trình hỗ trợ tài chính khác (ngân hàng, quỹ tín dụng, quỹ đầu tư giáo dục...)
XH1	Tôi nghĩ hầu hết mọi người cho rằng nền giáo dục nước ngoài tốt hơn giáo dục trong nước
XH2	Tôi nghĩ xã hội sẽ đề cao tôi khi tôi có bằng cấp nước ngoài
XH3	Tôi nghĩ đa số sinh viên cho rằng chương trình học trong nước chưa đủ đáp ứng mong đợi
TT1	Có nhiều kênh thông tin về du học tiếp cận tới tôi
TT2	Tôi thường hay được tiếp cận với những thông tin du học của các trường đại học (thông qua website, hội thảo du học)
TT3	Cha mẹ có chia sẻ thông tin và kinh nghiệm về việc du học với tôi
TT4	Bạn bè có chia sẻ thông tin và kinh nghiệm về việc du học với tôi
TT5	Thầy cô có chia sẻ thông tin và kinh nghiệm về việc du học với tôi
VH1	Tôi muốn học hỏi thêm một nền văn hóa mới
VH2	Tôi muốn nâng cao các kĩ năng và sự thành thạo ngoại ngữ
VH3	Tôi muốn có nhiều trải nghiệm cho bản thân
VH4	Tôi dễ thích nghi với những thay đổi và hoàn cảnh mới
VH5	Tôi tham gia nhiều hoạt động ngoại khóa khác ngoài việc học ở trường đại học

Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2015

Như vậy, sau kết quả kiểm định độ tin cậy thông qua hệ số Cronbach's Alpha ở Bảng 1 ta thấy, bộ tiêu chí gồm 20 biến quan sát vẫn được duy trì và được đưa vào phân tích nhân tố khám phá. Diễn giải ký hiệu các biến được trình bày trong Bảng 2.

3.2 Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Khi sử dụng phân tích EFA, hệ số KMO cần nằm trong khoảng từ 0,5 đến 1 thì phân tích nhân tố mới là thích hợp và kiểm định Barlett's xem xét giả thuyết về độ tương quan giữa các biến quan sát phải có ý nghĩa thống kê (sig. < 0,05) (Hair *et. al.*, 2008). Ngoài ra, tổng phương sai trích phải $\geq 50\%$ (Gerbing & Anderson, 1988); hệ số tải nhân tố (factor loading) > 0,3 được xem là đạt được mức tối thiểu, hệ số tải nhân tố > 0,4 được xem là quan trọng và $\geq 0,5$ được xem là có ý nghĩa thực tiễn.

Qua phân tích nhân tố lần cuối với 19 biến quan sát sau khi đã loại bỏ biến TC3 (có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0,5), các kiểm định vẫn được đảm bảo như sau: Hệ số KMO = 0,795 nằm trong khoảng từ 0,5 đến 1; Kiểm định Bartlett's về sự tương quan

của các biến quan sát (sig. = 0,000 < 0,05) chứng tỏ các biến có tương quan chặt chẽ với nhau; tổng phương sai trích = 62,61% (> 50%) đạt yêu cầu và cho biết 6 nhóm nhân tố giải thích được 62,61% độ biến thiên của dữ liệu. Điều này cho thấy kết quả phân tích EFA là hoàn toàn phù hợp.

Sau phân tích nhân tố khám phá EFA, 6 nhóm nhân tố được hình thành như sau:

Nhân tố $F_1(X_1)$, gồm 5 biến VH1, VH2, VH3, VH4, VH5, gọi là "Động lực văn hóa". Nhân tố $F_2(X_2)$, gồm 5 biến TT1, TT2, TT3, TT4, TT5, gọi là "Nguồn lực thông tin". Nhân tố $F_3(X_3)$, gồm 3 biến XH1, XH2, XH3, gọi là "Áp lực xã hội". Nhân tố $F_4(X_4)$, gồm 2 biến DC3, DC4, gọi là "Động cơ thành đạt". Nhân tố $F_5(X_5)$, gồm 2 biến TC1, TC2, gọi là "Nguồn lực tài chính" và nhân tố $F_6(X_6)$ là nhóm nhân tố mới được hình thành gồm 2 biến DC1, DC2, được đặt tên là "Đặc điểm cá nhân". Như vậy, sau kiểm định độ tin cậy qua hệ số Cronbach's Alpha và 2 lần phân tích nhân tố khám phá, mô hình nghiên cứu đã được hiệu chỉnh tương ứng.

Bảng 3: Kết quả phân tích nhân tố khám phá lần cuối

Biến quan sát	Ma trận xoay nhân tố					
	F1	F2	F3	F4	F5	F6
VH2	0,860					
VH3	0,835					
VH1	0,766					
VH4	0,677					
VH5	0,556					
TT5		0,794				
TT4		0,718				
TT2		0,639				
TT1		0,534				
TT3		0,526				
XH1			0,833			
XH2			0,784			
XH3			0,627			
DC4				0,777		
DC3				0,776		
DC2					0,685	
DC1					0,633	
TC2						0,724
TC1						0,670

Hệ số KMO = 0,795; Tổng phương sai trích = 62,75%; Sign. = 0,000

Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2015

3.3 Phân tích tương quan và hồi quy

Để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến ý định du học của sinh viên các ngành kinh tế Trường Đại học Cần Thơ, 02 mô hình hồi quy tuyến tính được sử dụng (Bảng 4). Trong đó, mô hình 1 là mô hình xác định mức độ tác động của 6 nhân tố được rút ra từ phân tích nhân tố khám phá đến ý định du học sau khi tốt nghiệp. Mô hình 2, tác giả thêm vào nhóm biến kiểm soát để xem xét mức

độ tác động của các biến này đến ý định du học của sinh viên.

Trước khi tiến hành phân tích hồi quy, kiểm định mối quan hệ tương quan giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc được thực hiện. Kết quả kiểm định Pearson cho thấy biến phụ thuộc Y có tương quan với tất cả các biến độc lập X_i ở các mức ý nghĩa 1% và 5%.

Bảng 4: Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính

Biến độc lập	Mô hình 1		Mô hình 2	
	Hệ số Beta	VIF	Hệ số Beta	VIF
Hằng số				
X_1	0,307***	1,353	0,276***	1,376
X_2	0,233***	1,229	0,219***	1,250
X_3	0,118**	1,243	0,134*	1,277
X_4	0,163***	1,236	0,142***	1,266
X_5	0,077 ns	1,101	0,085*	1,117
X_6	0,100*	1,193	0,096*	1,203
X_7			0,048 ns	1,127
X_8			0,041 ns	1,059
X_9			0,180***	1,170
Hệ số R		0,645		0,677
R^2		0,416		0,458
R^2 điều chỉnh		0,403		0,439
Hệ số Durbin – Watson		1,841		1,919
Sig. F		0,000		0,000

Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2015

***: ý nghĩa thống kê 1%, *: ý nghĩa thống kê 10%, ns: không có ý nghĩa thống kê

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính cho thấy, cả 2 mô hình đều có ý nghĩa thống kê (hệ số Sig. = 0,000 < 0,05). Hệ số Durbin – Watson của mô hình 1 là 1,841 và mô hình 2 là 1,919 chứng tỏ các mô hình không có hiện tượng tự tương quan; Hệ số VIF của 2 mô hình cũng nhỏ hơn 10 rất nhiều nên các biến đưa vào mô hình có hiện tượng đa cộng tuyến không đáng kể (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Sau khi thực hiện kiểm định có hay không có hiện tượng phương sai sai số thay đổi và kiểm tra cả phần dư của biến phụ thuộc và các biến độc lập, kết quả cho thấy không có hiện tượng phương sai sai số thay đổi ở cả 2 mô hình.

Ở mô hình 1, khi chưa có tác động của nhóm biến kiểm soát, R^2 điều chỉnh = 0,403 nghĩa là 40,3% sự biến thiên của ý định du học của sinh viên được giải thích bởi các nhân tố trong mô hình. Kết quả cho thấy, trong 6 biến chỉ có 5 biến là có ý nghĩa thống kê và đều có tương quan thuận với biến ý định du học của sinh viên đó là X_1 , X_2 , X_3 , X_4 và X_5 . Trong đó, biến X_1 – Động lực văn hóa có ảnh hưởng lớn nhất đến biến Y là ý định du học ($\beta = 0,307$; $p < 0,01$); tiếp theo là X_2 – Nguồn lực thông tin ($\beta = 0,233$; $p < 0,01$); sau đó là biến X_4 – Động cơ thành đạt ($\beta = 0,163$; $p < 0,01$); tiếp theo là biến X_3 – Áp lực xã hội ($\beta = 0,118$; $p < 0,05$) và biến X_6 – Đặc điểm cá nhân ($\beta = 0,100$; $p \leq 0,1$).

Ở mô hình 2, tác động của nhóm biến kiểm soát đã làm cho R^2 điều chỉnh = 0,439 và cao hơn mô hình 1 nghĩa là 43,9% sự biến thiên của ý định du học của sinh viên được giải thích bởi các nhân tố trong mô hình. Nhóm biến kiểm soát cũng làm cho biến “Nguồn lực tài chính” trở nên có ý nghĩa thống kê mà không làm thay đổi tác động của các biến độc lập ban đầu. Cụ thể, biến X_1 – Động lực văn hóa có ảnh hưởng lớn nhất đến ý định du học của sinh viên với hệ số Beta dương ($\beta = 0,276$; $p < 0,01$) cho thấy, sinh viên càng có sự chuẩn bị, trải nghiệm và tiếp cận văn hóa đa dạng thì sẽ ý định du học sau khi tốt nghiệp của họ sẽ càng cao. Tương tự với các biến sau đó là “Nguồn lực thông tin”, “Động cơ thành đạt”, “Áp lực xã hội” và “Đặc điểm cá nhân” cũng có ảnh hưởng thuận chiều với ý định du học của sinh viên. Trong 3 biến kiểm soát, ta cũng thấy, ý định du học của sinh viên không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố “Kết quả học tập” và “Nền tảng gia đình” nhưng lại bị ảnh hưởng bởi yếu tố “Sự yêu thích du học”.

4 KẾT LUẬN

Mô hình gồm 6 nhân tố nghiên cứu về ý định du học sau khi tốt nghiệp của sinh viên các ngành kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ khi được kiểm soát bởi biến “Sự yêu thích du học” cho thấy tác động từ thấp đến cao bao gồm: (1) Động lực văn

hóa có ảnh hưởng nhiều nhất, (2) là nguồn lực thông tin, (3) là động cơ thành đạt, (4) là áp lực xã hội, (5) là đặc điểm cá nhân và cuối cùng là nguồn lực tài chính.

Một vài hạn chế trong kết quả nghiên cứu sẽ là cơ sở đề xuất cho hướng nghiên cứu trong tương lai. Thứ nhất, do hạn chế về thời gian và kinh phí nên nghiên cứu chỉ tập trung tiến hành với cỡ mẫu là 271 sinh viên, các nghiên cứu trong tương lai nên phát triển với cỡ mẫu lớn hơn. Thứ hai, nghiên cứu chỉ hướng đến đối tượng nghiên cứu là sinh viên các ngành kinh tế Trường Đại học Cần Thơ, do đó, cần có các nghiên cứu trên những đối tượng ở các khoa khác và nhóm sinh viên đã tốt nghiệp ra trường hoặc đã đi du học trở về. Thứ ba, nghiên cứu chưa đề cập hết được những yếu tố rào cản và các yếu tố khác như yếu tố môi trường thể chế thuộc về bản thân trường đại học, khu vực địa lý có ảnh hưởng đến ý định du học sau khi tốt nghiệp của sinh viên các ngành kinh tế Trường Đại học Cần Thơ. Thứ tư, mô hình nghiên cứu triển khai không giữ lại được các nhân tố sau quá trình phân tích EFA và nghiên cứu cũng mới chỉ dừng lại ở khám phá nhân tố nên chưa có cái nhìn sâu về sự ảnh hưởng của nhóm nhân tố này. Cuối cùng, hầu hết nghiên cứu của các tác giả trước đó được thực hiện với mục đích là phát triển chiến lược hợp tác và marketing quốc tế cho trường đại học của họ, nhưng trong phạm vi của nghiên cứu này vẫn chưa đề cập cụ thể. Các nghiên cứu trong tương lai có thể khai thác và phát triển thêm về vấn đề này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ajzen, 1991. The theory of planned behavior [pdf]. Organizational Behavior and Human Decision Processes, Vol. 50, Issue 2, December 1991, pp. 179 – 211.

Altbach, Philip G., Liz Reisberg, and Laura E. Rumbley, 2009. Trends in Global Higher Education: Tracking an Academic Revolution. Paper in UNESCO 2009 World Conference on Higher Education, Paris.

Bodycott, 2009. Choosing a higher education study abroad destination: What mainland Chinese parents and students rate as important. Journal of Research in International Education, Vol. 8, No. 3, pp. 349-373.

Douglas W. Naffziger, Jennifer P. B., and Carolyn B. Mueller, 2008. Factors influencing study abroad decisions among college of Business students [pdf]. International Business: Research, Teaching and Practice, Vol. 2, Issue 1, pp. 39 – 52.

Emma West, 2014. Factors that Influence American Indian Students' Attitudes towards Study Abroad. Master Thesis. University of Stockholm.

- Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008. Phân tích dữ liệu với SPSS (Tập 1). Hà Nội: NXB Hồng Đức.
- Hormoz Movassaghi, Fahri Unsal, and Kenan Göçer, 2014. Study Abroad Decisions: Determinants and Perceived Consequences. *Journal of Higher Education Theory and Practice*, Vol. 14, Issue 1, pp/ 69 – 80.
- Institute of International Education, 2014. The 2014 Open Doors Report [online].
- Jinous Kasravi, 2009. Factors Influencing the Decision to Study Abroad for Students of Color: Moving beyond the Barriers [pdf]. PhD Thesis. University of Minnesota.
- Karl Wagner and Pooyan Yousefi Fard, 2009. Factors Influencing Malaysian Students' Intention to Study at a Higher Educational Institution [pdf]. E-leader Kuala Lumpur.
- Lisa Källström, 2009. The Decision to Study Abroad -What Benefits are the Chinese Students Looking for? [pdf]. Master Thesis. University of Kristianstad.
- Mai Văn Nam, 2008. Giáo trình Kinh tế lượng. Nhà xuất bản Văn Hóa Thông Tin.
- Manyu Li, Olson J. E., Frieze, and Irene Hanson, 2013. Students' Study Abroad Plans: the Influence of Motivational and Personality Factors [pdf]. *Frontiers Journal*, Vol. 23, 2013.
- Mark H. Salisbury et al., 2008. Understanding the Choice Process of the Intent to Study Abroad [pdf]. *Springer Science and Media*, Vol. 50, Issue 2, October 2008, pp. 119 – 143.
- Mazzarol and Soutar, 2002. "Push-pull" factors influencing international student destination choice. *The International Journal of Educational Management*, Vol. 16, No. 2, pp. 82-90.
- Mercy Mpinganjira, 2009. Comparative analysis of factors influencing decision to study abroad [pdf]. *African Journal of Business Management* Vol. 3 (8), August 2009, pp. 358-365.
- Nguyễn Đình Thọ, 2011. Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh. Nhà xuất bản Lao Động – Xã Hội.
- Nunnally, J. and Bernstein, I.H., 1994. *Psychometric Theory*, 3rd ed., New York: McGraw-Hill.
- Peterson, 2003. The decision to study abroad: Contributing factors and implications for communication strategies [pdf]. PhD Thesis. Michigan State University.
- Yi Zhang, Jie S., Hagedorn, and Serra L, 2013. Studying Overseas: Factors Impacting Intention of Female Students in Mainland China. *Journal of International Students*, Vol. 3, Issue 2, pp. 140 – 154.